

Hà Nội, ngày 06 tháng 4 năm 2020

**HỢP ĐỒNG
DỊCH VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ**

Số: 23.../HĐDV-KNTMPTP

- Căn cứ Bộ luật Dân sự được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 14/6/2005, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2006;

- Căn cứ Luật Thương mại được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 14/6/2005, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2006;

- Căn cứ Nghị định số 119/1999/NĐ-CP của Chính phủ ngày 18/9/1999 về một số chính sách và cơ chế tài chính khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động khoa học công nghệ;

- Căn cứ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

- Căn cứ Nghị định số 36/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định về quản lý trang thiết bị y tế;

- Căn cứ Nghị định số 169/2018/NĐ-CP ngày 31/12/2018 của Chính phủ quy định sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 36/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 về quản lý trang thiết bị y tế;

- Căn cứ Quyết định số 4015/QĐ-UBND ngày 06/8/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc thành lập Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội;

Căn cứ chức năng nhiệm vụ, quyền hạn của Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội;

Hôm nay, ..06...tháng 4 năm 2020, chúng tôi gồm :

Bên A: BÊN CUNG CẤP DỊCH VỤ - TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM THUỐC, MỸ PHẨM, THỰC PHẨM HÀ NỘI

Địa chỉ : Số 7 ngõ 107 Nguyễn Chí Thanh - Hà Nội.

Điện thoại : 024.37737603

Mã số thuế : 0108433062

Tài khoản : 162807048

Tại : Ngân hàng VP Bank – Chi nhánh Thăng Long

Người đại diện : Bà Nguyễn Thị Thanh Phương Chức vụ: Giám đốc

BÊN B: BÊN SỬ DỤNG DỊCH VỤ - CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU TH

Địa chỉ: Đội 7, Xã Yên Sở, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 0972.732867

Fax:

MST: 0106781360

Tài khoản số: 19130368028888

Tại Ngân hàng: TMCP Kỹ thương Việt Nam- CN Hà Tây- PGD Thanh Xuân

Đại diện: Bà Nguyễn Thị Hương

Chức vụ: Giám đốc

Sau khi thảo luận, hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng dịch vụ khoa học công nghệ kiểm nghiệm các loại hóa chất, trang thiết bị y tế (khẩu trang y tế), (sau đây gọi tắt là mẫu) với các điều khoản sau :

Điều 1: Trách nhiệm của bên B

- Cung cấp cho bên A:
- Kế hoạch gửi mẫu đảm bảo chất lượng cụ thể:
 - + Kiểm tra chất lượng khẩu trang 4 lớp và khẩu trang y tế đưa vào định kỳ.
 - + Kiểm tra chất lượng nguyên liệu, phụ liệu (giấy, vải) trước khi đưa vào sản xuất nếu không có chứng chỉ chất lượng/phiếu kiểm nghiệm, hoặc trong quá trình lưu kho, bảo quản trước khi đưa vào sản xuất.
 - + Kiểm tra bán thành phẩm.
 - + Kiểm nghiệm sản phẩm trước khi xuất xưởng.
 - + Giấy yêu cầu gửi mẫu : Ghi cụ thể yêu cầu.
 - + Mẫu gửi phải có nhãn ghi đầy đủ các thông tin.
 - + Tiêu chuẩn chất lượng của mặt hàng hoặc phương pháp phân tích.
 - + Chịu trách nhiệm về mẫu gửi đến.
 - + Thanh toán đầy đủ và kịp thời cho bên A theo điều 3 của hợp đồng này.

Điều 2: Trách nhiệm của Bên A

- Tiếp nhận mẫu do bên B cung cấp - có ký nhận của cả hai bên.
- Kiểm nghiệm mẫu theo tiêu chuẩn chất lượng hoặc theo yêu cầu của Bên B theo đúng quy định hiện hành.
- Chịu trách nhiệm về kết quả phân tích trên mẫu, Phiếu kiểm nghiệm có giá trị đối với chất lượng của mẫu gửi đến.
- Thời gian trả lời kết quả trong vòng 10 ngày làm việc, trừ trường hợp có các phát sinh khác sẽ có thỏa thuận riêng.

Điều 3: Giá trị hợp đồng và phương thức thanh toán

- Đơn giá hợp đồng

TH
TH
KIỂM
LUỐC
THU
HÀ

+ Giá dịch vụ kiểm nghiệm chi tiết phụ lục đính kèm.

+ Đơn giá hợp đồng tính theo thời hạn trả kết quả thông thường quy định tại Điều 2 (10 ngày làm việc). Trường hợp bên B có yêu cầu trả kết quả nhanh, thì thu phí thêm theo thỏa thuận giữa hai bên.

+ Trường hợp bên B yêu cầu bên A xây dựng tiêu chuẩn mới, ngoài giá dịch vụ thẩm định tiêu chuẩn bên B phải thanh toán giá dịch vụ xây dựng tiêu chuẩn theo thỏa thuận giữa hai bên.

- Giá trị hợp đồng : Tính theo đơn giá tại phụ lục và số mẫu thực tế phát sinh.

- Thời gian thanh toán: Bên B thanh toán cho Bên A theo khối lượng mẫu thực tế phát sinh ghi trên hóa đơn tài chính do Bên A cung cấp. sau khi nhận được khoản thanh toán Bên A tiến hành kiểm nghiệm mẫu đã gửi đến và trả kết quả cho Bên B theo quy định tại Điều 2.

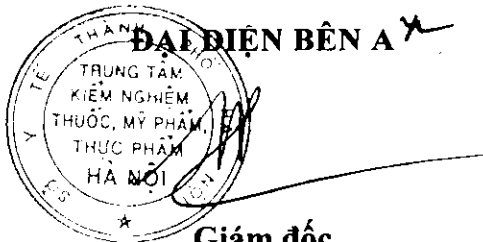
- Hình thức thanh toán : Tiền mặt hoặc chuyển khoản bằng tiền Việt Nam đồng.

Điều 4 : Điều khoản chung

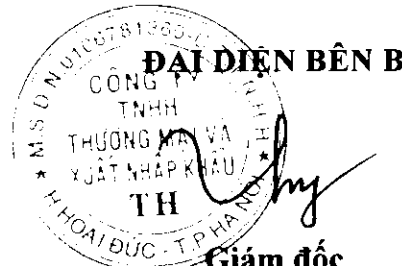
Hai bên cam kết thực hiện nghiêm chỉnh các điều khoản trong hợp đồng này. Mọi sửa đổi bổ sung chỉ có giá trị khi có thỏa thuận bằng văn bản chính thức giữa hai bên và được thể hiện bằng phụ lục hợp đồng.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày hai bên ký hợp đồng và hết hiệu lực khi hai bên hoàn tất nghĩa vụ theo hợp đồng.

Hợp đồng gồm 04 bản (bốn), mỗi bên giữ 02 bản, các bản có giá trị pháp lý như nhau./.



Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Phương



Giám đốc
Nguyễn Thị Hương

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG
CHỈ TIÊU KIỂM NGHIỆM KHẨU TRANG

Căn cứ: Theo quy định tại Quyết định số 870/QĐ-BYT ngày 20/3/2020 của Bộ Y tế về việc hướng dẫn kỹ thuật tạm thời cho khẩu trang vải kháng giọt bắn, kháng khuẩn.

Hiệu lực của giá: Áp dụng thống nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng trừ trường hợp có văn bản của Nhà nước quy định lại giá dịch vụ liên quan.

STT	CHỈ TIÊU	Mức giá cụ thể (đồng)	
		Mẫu gửi tới kiểm nghiệm	Mẫu thẩm định tiêu chuẩn
1	Cấu trúc	20.000	40.000
2	Vật liệu	20.000	40.000
3	Kích ứng	300.000	600.000
4	Kim loại nặng (Asen, Chi)		
	- Kim loại nặng (mỗi ion), Asen không phải xử lý	60.000	120.000
	- Kim loại nặng (mỗi ion), Asen phải qua xử lý	100.000	200.000

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG

CHỈ TIÊU KIỂM NGHIỆM TRANG THIẾT BỊ Y TẾ NHÓM A

Căn cứ: Theo quy định tại Thông tư số 35/2017/TT-BYT ngày 18/08/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Hiệu lực của giá: Áp dụng thống nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng trừ trường hợp có văn bản của Nhà nước quy định lại giá dịch vụ liên quan.

STT	CHỈ TIÊU	Mức giá cụ thể (đồng)	
		Mẫu gửi tới kiểm nghiệm	Mẫu thẩm định tiêu chuẩn
1	Kiểm tra khi giao nhận, lưu mẫu, đăng ký và trả lời kết quả	20.000	40.000
2	Nhận xét bên ngoài bằng cảm quan (mùi vị, màu sắc, hình dáng, đóng gói, nhãn...)	20.000	40.000
	- Kích thước, cảm quan, mùi, màu, mốc, một của dược liệu, đông dược (tính cho mỗi chỉ tiêu)	20.000	40.000
3	Thử vật lý đối với nguyên liệu ban đầu và các chế phẩm thuốc		
	- Thê tích	20.000	40.000
	- Độ lắng cặn	30.000	60.000
	- Cặn sau khi bay hơi	200.000	400.000
	- Soi độ trong thuốc tiêm	60.000	120.000
	- Đếm, đo kích thước tiêu phân bằng máy đếm tiêu phân	200.000	400.000
	- Soi độ trong thuốc nước	30.000	60.000
	- Độ trong, độ đục, màu sắc của dung dịch (tính cho mỗi chỉ tiêu)	60.000	120.000
4	Định tính		
	- Đơn giản, mỗi phản ứng	20.000	40.000
	- Phức tạp	100.000	200.000
	- Phương pháp quang phổ tử ngoại	100.000	200.000
	- Phương pháp quang phổ hồng ngoại	200.000	400.000
	- Soi bột kép	100.000	200.000
	- Vi phẫu	200.000	400.000
	- Soi bột dược liệu	80.000	160.000
	- Các phương pháp sắc ký	Tính bằng 50 % các phép thử định lượng tương ứng	
5	Thử tinh khiết, thử tạp chất		
	- Mỗi ion đơn giản	40.000	80.000
	- Chất hữu cơ	40.000	80.000
	- Kim loại nặng (mỗi ion), Asen không phải xử lý	60.000	120.000

	- Kim loại nặng (mỗi ion), Asen phải qua xử lý	100.000	200.000
6	Các chỉ số		
	- Chỉ số acid	140.000	280.000
	- Chỉ số xà phòng hóa	180.000	360.000
	- Chỉ số Acetyl	200.000	400.000
	- Chỉ số khúc xạ	100.000	200.000
	- Chỉ số Iod	180.000	360.000
	- Chất không xà phòng hóa	200.000	400.000
	- Chỉ số Hydroxyl	200.000	200.000
	- Chỉ số Peroxyd	100.000	200.000
	- Chỉ số trương nở	60.000	120.000
7	Độ sôi		
	- Đơn giản bằng mao quản	40.000	80.000
	- Phức tạp có cát	100.000	200.000
8	Đo tỷ trọng		
	- Bảng tỷ trọng kế	30.000	60.000
	- Bảng cân thủy tĩnh	50.000	100.000
	- Bảng Picnomet	80.000	160.000
9	Đo pH		
	- Trực tiếp	40.000	80.000
	- Qua xử lý	60.000	120.000
10	Đo độ còn		
	- Đơn giản	40.000	80.000
	- Phức tạp	100.000	200.000
11	Các phép thử sinh vật và vi sinh vật		
	- Chất gây sốt	300.000	600.000
	- Thử nội độc tố vi khuẩn	1.200.000	2.400.000
	- Thử độc tính cấp	2.000.000	4.000.000
	- Thử độc tính bất thường	200.000	400.000
	- Thử độ kích ứng da	300.000	600.000
	- Chất hạ áp	400.000	800.000
	- Thử vô khuẩn bằng phương pháp màng lọc	500.000	1.000.000
	- Thử vô khuẩn bằng phương pháp cấy trực tiếp	300.000	600.000
	- Phân lập và định danh vi khuẩn: tính mỗi chi tiêu	100.000	200.000
	- Làm kháng sinh đồ	280.000	560.000
	- Thử giới hạn nhiễm khuẩn (xử lý đơn giản)	240.000	480.000
	- Thử giới hạn nhiễm khuẩn (xử lý phức tạp)	320.000	640.000
	- Định lượng kháng sinh (nguyên liệu)	400.000	800.000
	- Định lượng kháng sinh (thành phẩm) không qua xử lý	500.000	1.000.000

	- Định lượng kháng sinh (thành phẩm) phải qua xử lý	600.000	1.200.000
	- Định lượng vitamin B12 bằng phương pháp vi sinh	800.000	1.600.000
12	Định lượng		
	1. Phương pháp thể tích		
	- Phương pháp chuẩn độ acid kiềm	160.000	320.000
	- Phương pháp thể tích phải qua xử lý	260.000	520.000
	- Nitrit	220.000	440.000
	- Định lượng penicilin	300.000	600.000
	- Đo bạc	200.000	400.000
	- Complexon	200.000	400.000
	- Chuẩn độ môi trường khan trực tiếp	240.000	480.000
	- Chuẩn độ môi trường khan phải qua xử lý	300.000	600.000
	- Chuẩn độ đo thế, đo ampe (tính cho mỗi phương pháp)	400.000	800.000
	2. Phương pháp cân	240.000	480.000
	3. Phương pháp vật lý		
	- Phương pháp đo quang trực tiếp, tính theo E1%	200.000	400.000
	- Phương pháp đo quang trực tiếp, tính theo chuẩn	300.000	600.000
	- Phương pháp đo quang phải qua chiết tách, tính theo chuẩn	400.000	800.000
	- Phương pháp đo quang phải qua chiết tách, tính theo E1%	300.000	600.000
	- Sắc ký lớp mỏng (chưa tính các phép thử định lượng tương ứng khác)	200.000	400.000
	- Sắc ký lớp mỏng cạo vết chiết đo quang	500.000	1.000.000
	- Sắc ký trên giấy (chưa tính các phép thử định lượng tương ứng khác)	150.000	300.000
	- Sắc ký trên cột	140.000	280.000
	- Định lượng mật độ kế trên sắc ký đồ lớp mỏng		
	+ 2 vết - 4 vết	200.000	400.000
	+ Từ 4 vết trở lên, cứ thêm 1 vết cộng thêm	24.000	48.000
		120.000	240.000
	- Phương pháp sắc ký trao đổi ion (chưa tính các phân tích hỗ trợ kèm theo)	Đối với thuốc nhiều thành phần, mỗi thành phần tính thêm 50.000đ	
		500.000	1.000.000
	- Phương pháp sắc ký khí trực tiếp	Đối với thuốc nhiều thành phần, mỗi thành phần tính thêm	

		50.000đ	
	- Phương pháp sắc ký khí phải qua xử lý	600.000	1.200.000
		Đối với thuốc nhiều thành phần, mỗi thành phần tính thêm 50.000đ	
	- Phương pháp sắc ký khí lỏng (HPLC) trực tiếp	500.000	1.000.000
		Đối với thuốc nhiều thành phần, mỗi thành phần tính thêm 50.000đ	
	- Phương pháp sắc ký khí lỏng (HPLC) phải qua xử lý	600.000	1.200.000
		Đối với thuốc nhiều thành phần, mỗi thành phần tính thêm 50.000đ	
	- Phương pháp sắc ký khí lỏng khối phổ	1.000.000	2.000.000
		Đối với thuốc nhiều thành phần, mỗi thành phần tính thêm 50.000đ	
	- Định lượng acid amin	600.000	1.200.000
		Đối với thuốc nhiều thành phần, mỗi thành phần tính thêm 50.000đ	
	- Định lượng bằng phương pháp quang phổ hồng ngoại	600.000	1.200.000
		Đối với thuốc nhiều thành phần, mỗi thành phần tính thêm 50.000đ	
	- Định lượng bằng phương pháp điện di mao quản	600.000	1.200.000
		Đối với thuốc nhiều thành phần, mỗi thành phần tính thêm 50.000đ	
	- Phương pháp quang phổ huỳnh quang	200.000	400.000
13	Bộ dây truyền dịch		
	- Cảm quan	40.000	80.000
	- Độ trong suốt	40.000	80.000
	- Độ kín, độ bền chịu lực	100.000	200.000
	- Độ kéo dẫn	40.000	80.000
	- Tính chịu nóng lạnh	100.000	200.000
	- Phân tử lỵ	100.000	200.000
	- Tốc độ dòng chảy	100.000	200.000
	- Chiết dung dịch thử	100.000	200.000
	- Các thử nghiệm hóa lý khác	Áp dụng như thuốc	
14	Đồ đựng dùng trong y tế, găng tay cao su		
	- Độ kín	60.000	120.000
	- Độ gấp uốn	40.000	80.000

	- Độ trong của dung dịch chiết	200.000	400.000
	- Độ trong của đồ đựng	60.000	120.000
	- Độ truyền ánh sáng	100.000	200.000
	- Độ đựng bằng kim loại dùng cho thuốc mỡ tra mắt	300.000	600.000
	- Độ ngấm hơi nước	100.000	200.000
	- Độ bền đối với nước của mặt trong đồ đựng	300.000	600.000
	- Các chỉ tiêu hóa lý, sinh học khác	Áp dụng như thuốc	
	- Độ dày găng tay cao su	50.000	100.000
15	Thủ nút cao su chai huyết thanh và nút cao su lọ thuốc tiêm		
	- Độ bền	200.000	400.000
	- Độ kín	140.000	280.000
	- Kích thước	40.000	80.000
	- Các phép thử hóa lý, sinh học khác (tính cho mỗi chỉ tiêu)	100.000	200.000